

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	12,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	-6.3%	-16.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.45
Z - score (sản xuất)	(Aa3)
2024	An toàn

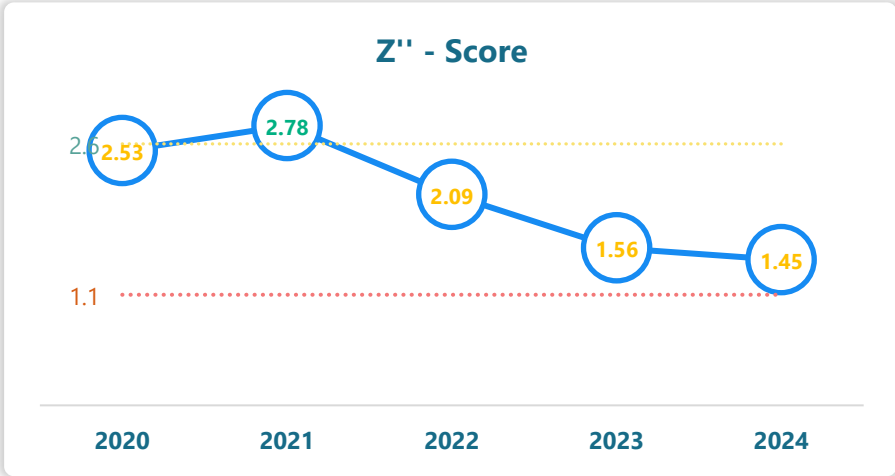
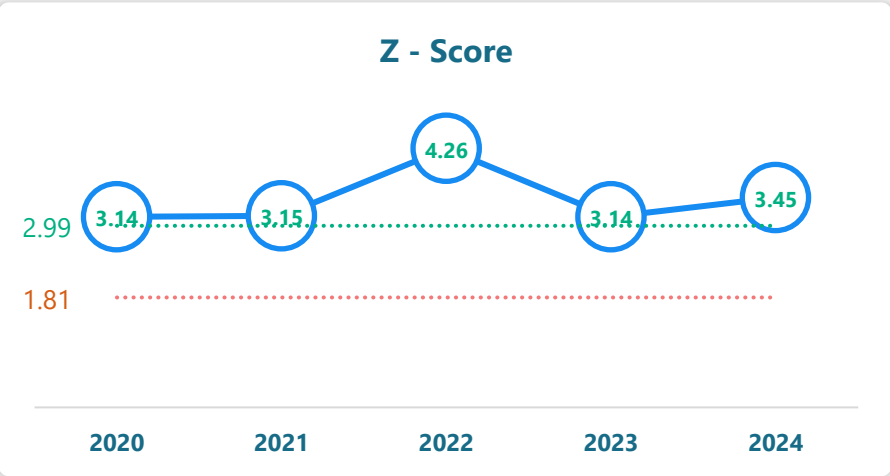
Hệ số nguy cơ phá sản	1.45
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2024	Cảnh báo

2024	
DT thuần	124,460
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 21,797
	▲ 21.2%

2024	
LN sau thuế	474
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 147
	▼ 23.6%

2024	
ROE	3.6%
+/- YoY	▼ 1.4%

2024	
ROA	1.0%
+/- YoY	▼ 0.6%



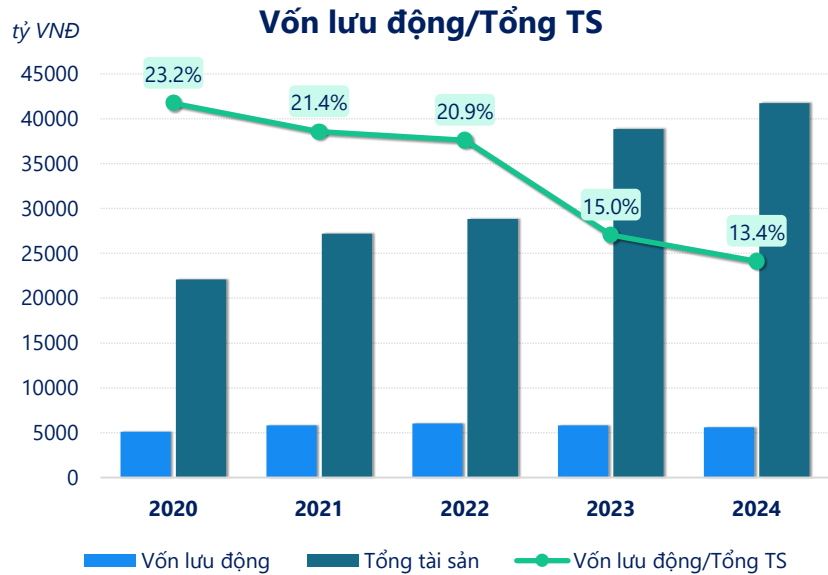
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **OIL** năm **2024** đạt **3.45**, **cao hơn** so với năm 2023 (3.14). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **OIL** năm **2024** đạt **1.45**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **OIL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 21.2%** đạt **124,460** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 23.6%** chỉ còn **474.4** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.60%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

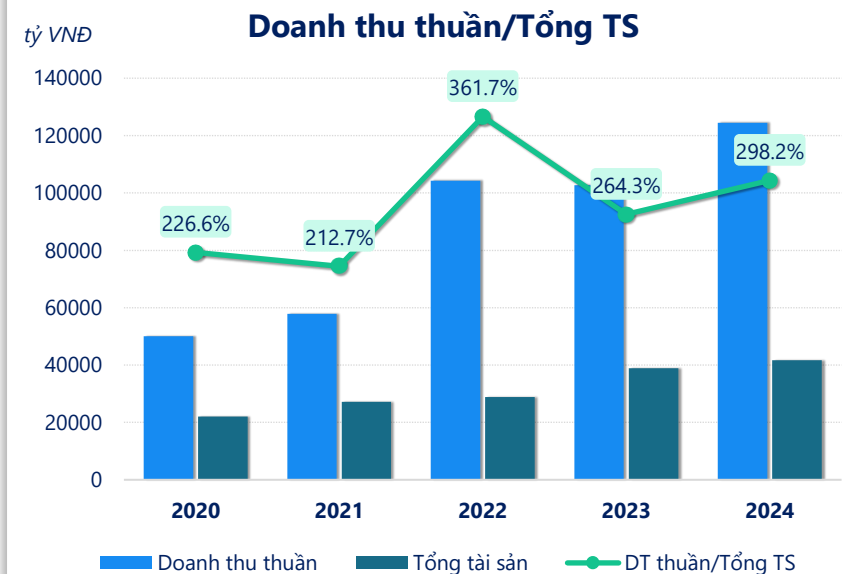
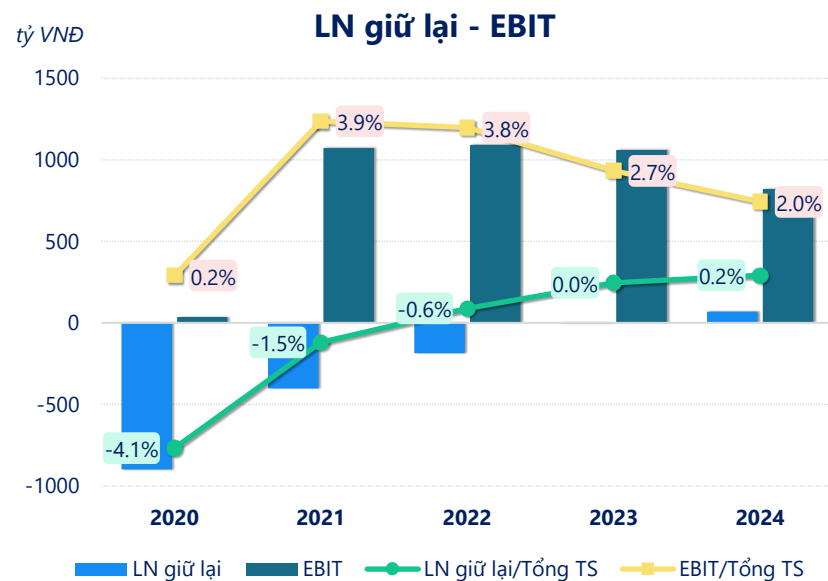
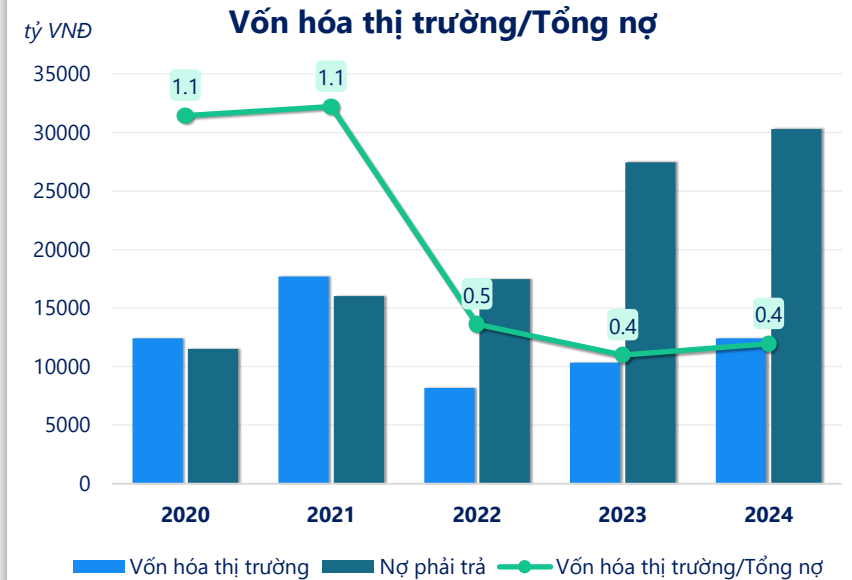
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (UPCOM: OIL)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.41 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	38,468	38,839	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	32,274	32,977	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	4,123	5,377	-23.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10,853	9,893	9.7%
Phải thu ngắn hạn	13,218	13,110	0.8%
Hàng tồn kho	3,545	4,171	-15.0%
Tài sản ngắn hạn khác	534	426	25.4%
Tài sản dài hạn	6,194	5,863	5.7%
Phải thu dài hạn	35.5	37.1	-4.2%
Tài sản cố định	3,534	3,433	2.9%
Bất động sản đầu tư	98.1	101	-3.4%
Tài sản dở dang	203	187	8.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	710	710	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1,614	1,394	15.8%
Lợi thế thương mại	0	0.66	-100%
Nợ phải trả	26,978	27,446	-1.7%
Nợ ngắn hạn	26,629	27,144	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,415	6,967	6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	11,519	13,631	-15.5%
Nợ dài hạn	349	302	15.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	119	87.8	35.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,491	11,393	0.9%
Vốn chủ sở hữu	11,491	11,393	0.9%
Vốn điều lệ	10,342	10,342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	50,028	57,836	104,214	102,663	124,460
Giá vốn hàng bán	48,071	54,658	100,147	98,809	120,320
Lợi nhuận gộp	1,958	3,178	4,067	3,853	4,139
Doanh thu HĐTC	452	413	567	865	674
Chi phí TC	211	201	330	403	357
Chi phí lãi vay	146	145	180	261	188
LN trong công ty LKLD	-7.78	71.0	3.04	10.5	14.2
Chi phí bán hàng	1,607	1,834	2,370	2,483	2,774
Chi phí QLDN	721	728	1,042	1,145	1,078
LN thuần từ HĐKD	-137	899	895	698	619
Lợi nhuận khác	26.5	28.8	17.0	99.6	14.2
LN trước thuế	-111	928	912	798	633
Lợi nhuận sau thuế	-166	773	723	621	474
LNST của CĐ cty mẹ	-112	605	651	563	411

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,246	723	2,408	-638	-816
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-164	-1,883	269	-2,046	-607
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-523	643	-1,502	4,066	249
Tiền đầu kỳ	2,966	3,534	2,991	4,082	5,377
Lưu chuyển tiền thuần	558	-516	1,175	1,382	-1,175
Ảnh hưởng tỷ giá	9.12	-26.6	-83.7	-87.2	-78.6
Tiền cuối kỳ	3,534	2,991	4,082	5,377	4,124